

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY**

**31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Biên Hòa, Tháng 2 năm 2015

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa  
 Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B01a-DN  
 (Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,772,013,194,172</b>	<b>1,001,240,001,111</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.4</b>	<b>1,370,410,246,815</b>	<b>751,034,054,745</b>
Tiền	111		48,410,246,815	18,034,054,745
Các khoản tương đương tiền	112		1,322,000,000,000	733,000,000,000
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61,589,168,440</b>	<b>83,833,061,265</b>
Phải thu khách hàng	131	III.5	40,767,881,540	41,003,914,375
Trả trước cho người bán	132		17,247,360,790	41,921,628,035
Phải thu khác	135	III.6	4,608,616,667	2,086,777,601
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.7	(1,034,690,557)	(1,179,258,746)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.8</b>	<b>335,150,190,528</b>	<b>165,525,035,438</b>
Hàng tồn kho	141		349,086,694,959	175,273,288,440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13,936,504,431)	(9,748,253,002)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,863,588,389</b>	<b>847,849,663</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,044,248,083	526,526,501
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,043,493	9,346,538
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2,105,546,813	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		709,750,000	311,976,624

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa  
 Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN  
 (Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>716,779,582,520</b>	<b>612,111,976,791</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>699,555,080,029</b>	<b>600,257,448,654</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	595,428,080,363	131,934,485,305
Nguyên giá	222		804,756,332,098	303,536,982,631
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209,328,251,735)	(171,602,497,326)
Tài sản cố định vô hình	227	III.10	<b>16,529,885,651</b>	<b>17,267,364,899</b>
Nguyên giá	228		18,323,959,390	18,323,959,390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,794,073,739)	(1,056,594,491)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	87,597,114,015	451,055,598,450
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17,224,502,491</b>	<b>11,854,528,137</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.12	5,332,581,654	6,858,370,285
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11,716,420,837	4,762,157,852
Tài sản dài hạn khác	268		175,500,000	234,000,000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,488,792,776,692</b>	<b>1,613,351,977,902</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN  
(Dvt: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,012,291,149,788</b>	<b>479,641,144,775</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,011,283,461,088</b>	<b>479,212,635,625</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	533,006,478,863	231,380,072,002
Phải trả người bán	312		194,213,214,701	96,981,542,350
Người mua trả tiền trước	313		9,804,035,705	4,026,255,204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	35,290,485,567	44,650,393,961
Phải trả người lao động	315		-	16,817,248,508
Chi phí phải trả	316	III.15	213,770,744,052	66,911,272,529
Phải trả khác	319	III.16	1,018,370,161	2,701,523,644
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	III.17	24,180,132,039	15,744,327,427
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,007,688,700</b>	<b>428,509,150</b>
Phải trả dài hạn khác	333	III.18	1,007,688,700	428,509,150
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,476,501,626,904</b>	<b>1,133,710,833,127</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	III.19	<b>1,476,501,626,904</b>	<b>1,133,710,833,127</b>
Vốn cổ phần	411		265,791,350,000	265,791,350,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,974,241,968	29,974,241,968
Quỹ đầu tư phát triển	417		173,925,282,879	173,925,282,879
Quỹ dự phòng tài chính	418		39,585,566,068	39,585,566,068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		967,225,185,989	624,434,392,212
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,488,792,776,692</b>	<b>1,613,351,977,902</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

- USD

1,482,677

395,982

- EUR

-

3,117

Kế toán trưởng



Trương Thị Hiếu



Biên Hòa, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

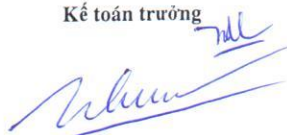
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B02a-DN

(Dvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	01	IV.20	1,065,950,422,447	870,271,026,902	3,046,289,720,197	2,341,377,673,390
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18,965,436,801	7,977,883,116	72,246,082,871	42,708,554,256
Doanh thu thuần	10		1,046,984,985,646	862,293,143,786	2,974,043,637,326	2,298,669,119,134
Giá vốn hàng bán	11	IV.21	665,594,810,495	579,011,299,633	1,909,447,360,416	1,613,677,337,188
Lợi nhuận gộp	20		381,390,175,151	283,281,844,153	1,064,596,276,910	684,991,781,946
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.22	11,133,023,103	8,827,659,462	60,534,511,612	16,994,408,484
Chi phí tài chính	22	IV.23	5,706,441,677	3,462,178,736	11,089,863,624	5,393,790,048
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	IV.23	4,616,252,996	3,081,814,848	9,249,820,932	3,210,620,308
Chi phí bán hàng	24		162,947,486,276	115,926,476,638	604,013,952,764	390,265,260,859
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63,449,702,264	12,127,685,941	99,279,283,421	36,186,626,908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		160,419,568,037	160,593,162,300	410,747,688,713	270,140,512,615
Kết quả từ các hoạt động khác	40		(709,600,294)	1,380,349,511	9,590,063,473	17,174,675,921
Thu nhập khác	31	IV.24	3,000,003,191	3,748,239,727	14,613,703,365	21,658,402,444
Chi phí khác	32	IV.25	3,709,603,485	2,367,890,216	5,023,639,892	4,483,726,523
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	50		159,709,967,743	161,973,511,811	420,337,752,186	287,315,188,536
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.26	(10,615,819,926)	21,196,303,902	25,920,116,232	31,688,078,755
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	IV.26	24,333,230,508	(4,762,157,852)	(6,954,262,985)	(4,762,157,852)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		145,992,557,161	145,539,365,761	401,371,898,939	260,389,267,633
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	IV.27	5,493	5,476	15,101	9,797

Kế toán trưởng



Trương Thị Hiếu



Biên Hòa, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN  
(Đvt: VNĐ)

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1	420,337,752,186	287,315,188,536
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	2	42,407,017,774	27,313,764,789
Các khoản dự phòng	3	13,108,663,746	18,584,678,552
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	497,171,189	429,264,212
(Lãi)/Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	(547,991,855)	87,362,475
Thu nhập lãi và cổ tức	6	(40,912,402,124)	(15,598,057,367)
Chi phí lãi vay	7	9,249,820,932	3,210,620,308
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>444,140,031,848</b>	<b>321,342,821,505</b>
<b>Biến động các khoản phải thu và tài sản khác</b>			
Biến động hàng tồn kho	9	2,294,681,911	12,753,695,360
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	10	(182,773,818,836)	52,137,973,151
Biến động các khoản chi phí trả trước	11	175,136,363,422	50,130,655,210
	12	5,027,838,173	3,032,964,507
		<b>443,825,096,518</b>	<b>439,398,109,733</b>
<b>Tiền lãi vay đã trả</b>			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(8,002,559,750)	(2,940,676,890)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	14	(49,221,966,946)	(20,514,577,651)
	15	(18,008,432,376)	(19,999,865,362)
<b>Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>368,592,137,446</b>	<b>395,942,989,830</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD	21	(58,266,232,077)	(111,518,914,776)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1,654,790,378	38,589,906
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24	(2,802,053,333,333)	(1,391,900,000,000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	2,802,053,333,333	1,391,900,000,000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	38,303,243,791	13,598,599,033
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(18,308,197,908)</b>	<b>(97,881,725,837)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN  
 (Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	1,794,355,067,447	279,829,609,779
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,492,728,660,586)	(48,449,537,777)
Tiền chi trả cổ tức	36	(31,894,962,000)	(53,158,270,000)
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>269,731,444,861</b>	<b>178,221,802,002</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	620,015,384,399	476,283,065,995
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	751,034,054,745	275,247,810,871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(639,192,329)	(496,822,121)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1,370,410,246,815</b>	<b>751,034,054,745</b>

Kế toán trưởng



Trương Thị Hiếu



Biên Hòa, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 537 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 746 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Quán cà phê**

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

**(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển**

Thiết bị và phương tiện vận chuyển bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của thiết bị và phương tiện vận chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **(l) Công cụ tài chính phái sinh**

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Công ty không có các khoản thuế thu nhập nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong suốt năm trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(n) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	81,893,200	11,903,056
Tiền gửi ngân hàng	48,328,353,615	18,022,151,689
Các khoản tương đương tiền	1,322,000,000,000	733,000,000,000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>1,370,410,246,815</b>	<b>751,034,054,745</b>

5 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khách hàng nội địa	19,970,464,130	18,722,515,439
Khách hàng xuất khẩu	20,797,417,410	22,281,398,936
<b>Cộng</b>	<b>40,767,881,540</b>	<b>41,003,914,375</b>

6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi phải thu	4,608,616,667	1,999,458,334
Phải thu khác	-	87,319,267
<b>Cộng</b>	<b>4,608,616,667</b>	<b>2,086,777,601</b>

7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Số dư đầu năm	1,179,258,746	56,630,116
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1,179,258,746
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(104,568,189)	(56,630,116)
Hoàn nhập dự phòng do trích dự	(40,000,000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,034,690,557</b>	<b>1,179,258,746</b>

**8 Hàng tồn kho**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng đi đường	23,213,124,800	-
Nguyên vật liệu	224,249,668,781	143,380,342,897
Công cụ và dụng cụ	5,747,344,120	169,454,346
Sản phẩm dở dang	-	26,259,695,287
Thành phẩm	92,893,545,014	4,643,260,414
Hàng hóa	2,983,012,244	820,535,496
	<b>349,086,694,959</b>	<b>175,273,288,440</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,936,504,431)	(9,748,253,002)
<b>Cộng</b>	<b>335,150,190,528</b>	<b>165,525,035,438</b>

*Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:*

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Số dư đầu năm	9,748,253,002	2,399,926,611
Tăng dự phòng trong kỳ	15,548,590,357	17,462,049,922
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(8,960,412,317)	(10,113,723,531)
Hoàn nhập dự phòng	(2,399,926,611)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,936,504,431</b>	<b>9,748,253,002</b>



**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	42,338,077,580	252,413,346,318	1,250,998,369	7,534,560,364	303,536,982,631
Tăng trong kỳ	799,040,692	5,083,488,254	255,925,600	-	6,138,454,546
Tăng từ XDCBDD	159,230,250,434	340,901,227,127	-	-	500,131,477,561
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Thanh lý	(1,169,521,300)	(115,370,000)	(323,757,800)	(3,441,933,540)	(5,050,582,640)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>201,197,847,406</b>	<b>598,282,691,699</b>	<b>1,183,166,169</b>	<b>4,092,626,824</b>	<b>804,756,332,098</b>
<b>Khấu hao</b>					
<b>Số đầu năm</b>	17,502,542,866	148,498,761,141	883,541,443	4,717,651,876	171,602,497,326
Khấu hao trong kỳ	6,231,509,003	34,564,655,814	377,616,702	495,757,007	41,669,538,526
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Thanh lý	(1,169,521,300)	(85,205,617)	(322,648,912)	(2,366,408,288)	(3,943,784,117)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22,564,530,569</b>	<b>182,978,211,338</b>	<b>938,509,233</b>	<b>2,847,000,595</b>	<b>209,328,251,735</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>	24,835,534,714	103,914,585,177	367,456,926	2,816,908,488	131,934,485,305
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>178,633,316,837</b>	<b>415,304,480,361</b>	<b>244,656,936</b>	<b>1,245,626,229</b>	<b>595,428,080,363</b>

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 122,618 triệu đồng đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 120,089 triệu đồng), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm sử dụng máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	17,319,885,750	1,004,073,640	18,323,959,390
Tăng trong năm	-	-	-
Tăng từ XDCBDD	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17,319,885,750</b>	<b>1,004,073,640</b>	<b>18,323,959,390</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	805,576,081	251,018,410	1,056,594,491
Tăng trong năm	402,788,040	334,691,208	737,479,248
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,208,364,121</b>	<b>585,709,618</b>	<b>1,794,073,739</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	16,514,309,669	753,055,230	17,267,364,899
Số cuối năm	16,111,521,629	418,364,022	16,529,885,651

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	451,055,598,450	359,017,365,304
Tăng trong kỳ	141,692,764,250	97,147,471,735
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(500,131,477,561)	(2,601,324,203)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(2,507,914,386)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5,019,771,124)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>87,597,114,015</b>	<b>451,055,598,450</b>

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	6,858,370,285	5,369,425,268
Tăng trong kỳ	708,915,510	1,281,362,453
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,019,771,124	-
Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	-	2,540,521,639
Thanh lý	(2,994,024,830)	-
Phân bổ trong kỳ	(4,260,450,435)	(2,332,939,075)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,332,581,654</b>	<b>6,858,370,285</b>

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
<i>Khoản vay ngân hàng 1</i>	VND	6%	-	99,998,230,937
<i>Khoản vay ngân hàng 2</i>	VND	3.8% - 4%	399,539,062,728	131,381,841,065
<i>Khoản vay ngân hàng 3</i>	VND	4%	133,467,416,135	-
<b>Cộng</b>			<b>533,006,478,863</b>	<b>231,380,072,002</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	27,629,618,873	19,931,861,814
Thuế xuất, nhập khẩu	7,457,377,997	3,331,819,473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21,196,303,901
Thuế thu nhập cá nhân	203,488,697	190,408,773
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35,290,485,567</b>	<b>44,650,393,961</b>

**15 Chi phí phải trả**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	20,398,142,398	4,457,670,397
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	83,293,306,546	31,300,138,224
Chi phí chiết khấu thương mại	18,686,819,947	14,017,037,720
Chi phí trưng bày	9,954,949,730	8,855,719,783
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	7,045,941,760	5,120,446,588
Chi phí tài chính	1,517,204,600	269,943,418
Chi phí phải trả công ty liên quan	54,655,987,188	-
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	3,320,199,081	-
Chi phí khác	14,898,192,802	2,890,316,399
<b>Cộng</b>	<b>213,770,744,052</b>	<b>66,911,272,529</b>

**16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	419,034,658	361,166,700
Phải trả cho Công ty liên quan	-	1,149,231,272
Nhận đặt cọc, ký quỹ	150,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	449,335,503	1,191,125,672
<b>Cộng</b>	<b>1,018,370,161</b>	<b>2,701,523,644</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	15,744,327,427	10,768,837,444
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	19,343,143,162	21,566,755,345
Sử dụng trong năm	(10,907,338,550)	(16,591,265,362)
<b>Cộng</b>	<b>24,180,132,039</b>	<b>15,744,327,427</b>

**18 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,007,688,700	428,509,150
<b>Cộng</b>	<b>1,007,688,700</b>	<b>428,509,150</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**19 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	265,791,350,000	-	29,974,241,968	-	173,925,282,879	-	39,585,566,068	-	-	-	442,178,749,924	-	951,455,190,839	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260,389,267,633	-	260,389,267,633	
Có tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(53,158,270,000)	-	(53,158,270,000)	
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3,408,600,000)	-	(3,408,600,000)	
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21,566,755,345)	-	(21,566,755,345)	
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>265,791,350,000</b>	<b>-</b>	<b>29,974,241,968</b>	<b>-</b>	<b>173,925,282,879</b>	<b>-</b>	<b>39,585,566,068</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>624,434,392,212</b>	<b>-</b>	<b>1,133,710,833,127</b>	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	265,791,350,000	-	29,974,241,968	-	173,925,282,879	-	39,585,566,068	-	-	-	624,434,392,212	-	1,133,710,833,127	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	401,371,898,939	-	401,371,898,939	
Có tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(31,894,962,000)	-	(31,894,962,000)	
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7,343,000,000)	-	(7,343,000,000)	
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19,343,143,162)	-	(19,343,143,162)	
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>265,791,350,000</b>	<b>-</b>	<b>29,974,241,968</b>	<b>-</b>	<b>173,925,282,879</b>	<b>-</b>	<b>39,585,566,068</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>967,225,185,989</b>	<b>-</b>	<b>1,476,501,626,904</b>	

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

20 Doanh thu	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	3,046,289,720,197	2,341,377,673,390
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(63,299,099,366)	(25,277,061,574)
Hàng bán bị trả lại	(8,946,983,505)	(17,420,992,537)
Giảm giá hàng bán	-	(10,500,145)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,974,043,637,326</b>	<b>2,298,669,119,134</b>

21 Giá vốn hàng bán	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1,896,298,696,670	1,596,215,287,266
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13,148,663,746	17,462,049,922
<b>Cộng</b>	<b>1,909,447,360,416</b>	<b>1,613,677,337,188</b>

22 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	40,912,402,124	15,598,057,367
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,849,893,355	1,396,351,117
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16,772,216,133	-
<b>Cộng</b>	<b>60,534,511,612</b>	<b>16,994,408,484</b>

23 Chi phí tài chính	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,249,820,932	3,210,620,308
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,767,919,764	1,926,003,508
Chi phí hoạt động tài chính khác	72,122,928	257,166,232
<b>Cộng</b>	<b>11,089,863,624</b>	<b>5,393,790,048</b>

24 Thu nhập khác	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1,654,790,378	38,589,906
Thu từ thanh lý phế phẩm	1,686,433,639	660,968,071
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn lại	9,107,041,670	19,289,451,767
Thu nhập khác	2,165,437,678	1,669,392,700
<b>Cộng</b>	<b>14,613,703,365</b>	<b>21,658,402,444</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****25 Chi phí khác**

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại từ thanh lý tài sản hữu hình	1,106,798,523	125,953,497
Giá trị phế phẩm, vật liệu thanh lý	3,003,351,099	629,948,253
Chi phí khác	913,490,270	3,727,824,773
<b>Cộng</b>	<b>5,023,639,892</b>	<b>4,483,726,523</b>

**26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ và thuộc về cổ đông phổ thông	401,371,898,939	260,389,267,633

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26,579,135	26,579,135
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	<b>26,579,135</b>	<b>26,579,135</b>

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,101	9,797



**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

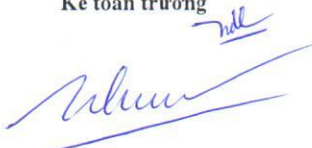
**27 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
	<b>Giá trị giao dịch</b>	
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San - Công ty mẹ</b>		
Cổ tức bằng tiền	16,969,093,200	28,281,823,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	3,569,451,280	803,302,789
Bán hàng hóa	152,729,501	-
Phân chia chi phí bán hàng và quản lý	119,533,711,167	33,568,799,503

**28 Giải trình biến động lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 tăng gần 141 tỷ VNĐ so với năm trước, tương đương tăng 54% kết quả mang đến từ:

- \* Doanh thu bán hàng tăng 29% so với năm trước, các sản phẩm mới như nước tăng lực vị cà phê Wake - up 247, sữa Ngũ cốc cho trẻ em Kachi-Kid và cà phê Wake - up đen đá 2 in 1 nhận được tín hiệu khả quan từ thị trường.
- \* Lợi nhuận gộp tăng 55% so với năm trước, do Công ty đã tiến hành nhiều giải pháp như hợp lý hóa các công đoạn trong sản xuất, tăng tỷ lệ thu hồi thành phẩm và giảm hao hụt.

Kế toán trưởng  
  
Trương Thị Hiếu

Biên Hòa, ngày 13 tháng 02 năm 2015  
Tổng giám đốc  
  
Nguyễn Tân Kỳ

